

VB

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **31** /2016/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày **10** tháng **6** năm 2016

SỞ TƯ PHÁP ĐỒNG THÁP

ĐẾN Số: **1640**
Ngày: **16/6/2016**
Chuyển: **VB**
Lưu hồ sơ số :

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019)
tỉnh Đồng Tháp**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Công văn số 84/HĐND-KTNS ngày 09 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) tỉnh Đồng Tháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất 05 năm (2015 -2019) tỉnh Đồng Tháp, cụ thể như sau:

I. Thị xã Hồng Ngự

1. Đất ở đô thị

a) *Bổ sung*

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất		
1	Đường từ Cụm dân cư số 1 đến ranh Cụm dân cư số 4 (phường An Thạnh)	5	700.000
2	Cụm dân cư ấp An Hòa (phường An Lạc)	5	800.000

b) Điều chỉnh

- Tại phần A, Mục 4 (Phụ lục III trang 17 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014) đường Nguyễn Huệ (03 đoạn) điều chỉnh tăng giá 02 đoạn. Cụ thể như sau:

+ Đường Trần Hưng Đạo – Lê Duẩn, đường loại 4, giá 2.500.000 đồng/m².

+ Đường Lê Duẩn – Cầu 2/9, đường loại 5, giá 1.700.000 đồng/m².

- Tại phần A, Mục 29 (Phụ lục III trang 18 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014) đường Trần Văn Lâm (đến ranh Khu chỉnh trang đô thị khu 1, nhóm 1), đường loại 5, giá 900.000 đồng/m².

- Tại phần A, Mục 31 (Phụ lục III trang 18 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014) đường Nguyễn Văn Thới (đến ranh Khu chỉnh trang đô thị khu 1, nhóm 1), đường loại 5, giá 900.000 đồng/m².

- Tại phần A, Mục 75 (Phụ lục III trang 20 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014) Cụm dân cư Cây Đa, đường loại 5, giá 250.000 đồng/m².

2. Đất ở nông thôn

Bổ sung mới 02 tuyến dân cư và 01 cụm dân cư đất khu vực I

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ loại 1	Lộ loại 2	Lộ loại 3	Lộ loại 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
II	Khu dân cư tập trung				
1	Cụm dân cư số 5 – 12 (xã Tân Hội)				250.000
III	Tuyến dân cư tập trung				
1	Tuyến dân cư Mười Độ (xã Bình Thạnh)				200.000
8	Tuyến dân cư Cầu Sen 1 + 2 (xã Bình Thạnh)				200.000

II. Huyện Châu Thành

1. Đất ở đô thị

Bổ sung mới tên và giá 01 hẻm loại 3

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1
A	<u>Giá đất</u>		
I	<u>Đường phố</u>		
II	<u>Hẻm</u>	<u>Loại hẻm</u>	
1	Hẻm chùa Phước Long (từ Quốc lộ 80 đến Trần Trung Sỹ)	3	600.000

2. Đất ở nông thôn

Bổ sung

- Giá đất khu vực I bổ sung mới 01 chợ

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên chợ xã và khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ loại 1	Lộ loại 2	Lộ loại 3	Lộ loại 4
A	<u>Bảng giá đất</u>				
I	<u>Chợ xã</u>				
1	Chợ thực phẩm xã Tân Phú	700.000			

- Giá đất khu vực II điều chỉnh tên và bổ sung mới 02 đoạn

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1	Ghi chú
A	<u>Giá đất từng trục lộ</u>			
I	<u>Quốc lộ, tỉnh lộ</u>			
II	<u>Huyện lộ, lộ liên xã</u>			
3	Đường Xẻo Trầu – An Phú Thuận <i>chuyển thành =></i> Đường Xẻo Trầu – An Phú Thuận – Thạnh Quới			Điều chỉnh tên
	- Đoạn từ ranh thị trấn Cái Tàu Hạ đến cầu Rạch Áp <i>chuyển thành =></i> Đoạn từ ranh thị trấn Cái Tàu Hạ đến cầu Rạch	L3	300.000	Điều chỉnh tên

- Đoạn từ cầu Vàm Kinh đến Lãn Lãn	L3	300.000	Bổ sung
- Đường Rạch Cầu (xã Tân Nhuận Đông) đến giáp ranh xã An Khánh	L3	300.000	Bổ sung

III. Huyện Cao Lãnh

1. Đất ở đô thị

Điều chỉnh tên các đoạn trong Bảng giá đất.

Tại phần A, Mục 1 (Phụ lục III trang 32 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014), đường Nguyễn Trãi (Quốc lộ 30) điều chỉnh tên 02 đoạn. Cụ thể như sau:

- Đoạn Kho Bạc – Ngã ba Ông Bàu (2 bên) điều chỉnh thành đoạn Kho Bạc (cũ) – Ngã ba Ông Bàu (2 bên).
- Đoạn Kho Bạc – cầu Càn Lố điều chỉnh thành đoạn Kho Bạc (cũ) – cầu Càn Lố.

2. Đất ở nông thôn

a) Điều chỉnh phụ lục 2, Quyết định 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp đối với đất ở nông thôn khu vực 1, tại đường số 1, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (phía Tây) và đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (phía Đông) huyện Cao Lãnh như sau:

- Điều chỉnh đất ở nông thôn khu vực 1 thành đất ở nông thôn khu vực 2 của đường số 1, Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (phía Tây) và đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (phía Đông).

- Đường số 1 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (Phía Tây) điều chỉnh thành:

+ Đoạn từ giáp Khu tái định cư Mỹ Hiệp và Chợ Dầu mỗi trái cây Mỹ Hiệp đến giáp Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp đơn giá không thay đổi, giá 1.400.000 đồng/m².

+ Đoạn còn lại chuyển thành đường nội bộ Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (khi có nhà đầu tư đến đầu tư sẽ xác định giá đất cụ thể).

- Đường số 2 Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (phía Đông) điều chỉnh thành:

+ Đoạn từ giáp đất Cụm Công nghiệp Mỹ Hiệp đến cuối đường số 2 (phía Bắc), giá 700.000 đồng/m².

+ Đoạn còn lại chuyển thành đường nội bộ Cụm công nghiệp Mỹ Hiệp (khi có nhà đầu tư đến đầu tư sẽ xác định giá đất cụ thể).

b) Điều chỉnh tên trong Bảng giá đất khu vực II

Tại phần A, Mục 6 (Phụ lục II trang 29 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014) đường ĐT 850, đoạn Mỹ Long – Xẻo Quýt điều chỉnh thành đoạn Mỹ Long – Xẻo Quýt (hết khu di tích Xẻo Quýt).

IV. Thành phố Cao Lãnh

1. Đất ở đô thị

Bổ sung giá đất và tên đường

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
1	Đường Lia 11A (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu – đường đal tổ 33), phường 6	5	800.000
2	Đường Lia 11B (đoạn từ đường Phạm Hữu Lầu – giáp Tịnh Thới), phường 6	5	800.000
3	Đường Phùng Hưng 2 (đoạn từ đường Phan Đình Giót đến đường Bùi Văn Kén), Phường 4	5	1.200.000
4	Đường Lia 6A (đoạn từ đường Phùng Hưng 2 đến đường Nguyễn Văn Cừ), Phường 4	5	800.000
5	Đường nhựa tổ 9, 10 (đoạn từ Quốc lộ 30 – tiếp giáp điểm cuối đường Nguyễn Trung Trực), Phường 11	5	800.000
6	Đường hẻm số 3, 10 (đoạn từ Quốc lộ 30 – tiếp giáp đường Thống Linh), Phường 11	5	1.200.000
7	Đường vào Trường Trung học Mỹ Tân (đoạn từ đường Ông Thọ - cuối đường) xã Mỹ Tân	5	800.000
8	Các tuyến đường đal Khóm Mỹ Phước, Phường 3	5	800.000
9	Đường 7 mét khu Lia 4, khóm 5, Phường 1	4	2.200.000
10	Đường 5,5 mét khu Lia 4, khóm 5, Phường 1	4	2.000.000
11	Đường 17 mét có dây phân cách giữa, khu Lia 4, khóm 4, Phường 1 (Tôn Đức Thắng – Lê Văn Tám)	3	4.000.000
12	Hẻm số 1 và số 2, khu Lia 4, Khóm 5, Phường 1	4	1.600.000
13	Đường tại Khu ký túc xá Sinh viên, Phường 6		

	- Đoạn từ Phạm Hữu Lầu đến Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên (cặp hàng rào Tỉnh đội)	5	1.300.000
	- Đoạn từ đường Khu tái định cư Nhà ở Sinh viên – đường đi xã Tịnh Thới.	5	1.200.000
14	Các tuyến đường Khu Tái định cư Hòa An – Phường 4		
	- Đường 7 mét (kể cả đường Nguyễn Thị Lựu nối dài từ cầu Nguyễn Thị Lựu và đoạn nối đến lộ Hòa Đông)	4	2.500.000
	- Đường 10,5 mét	4	2.500.000
	- Đường 14 mét (kể cả đoạn nối đến lộ Hòa Đông)	3	3.500.000
	- Đường tiếp giáp công viên	5	1.500.000
15	Hẻm số 9, phường 4		
	- Đường Trần Thị Nhượng đến cuối đường	5	1.600.000

2. Đất ở nông thôn

a) Điều chỉnh giá đất khu vực II

Dvt: Đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá, vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường Hoà Đông		
	- Đoạn từ Cầu sắt Vĩ – Cầu Cái da.	L2	2.500.000

b) Bổ sung tên và giá đất các tuyến đường thuộc khu vực II

Dvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường đal Cái Da (bờ nam) xã Hòa An	L4	300.000
2	Đường Bà Đuôi, ấp Hòa Lợi, xã Hòa An	L4	300.000
3	Đường tổ 4, tổ 6, ấp Hòa Long, xã Hòa An	L4	300.000
4	Đường Hào Na, ấp Hòa Mỹ, xã Hòa An	L4	300.000
5	Đường đal liên ấp, xã Tịnh Thới (đoạn từ cầu Khém Cá Chốt đến giáp đường đal Phường 6)	L4	300.000
6	Đường đal từ Hai Trác đến rạch Long Hôi xã	L4	300.000

Tỉnh Thái		
-----------	--	--

V. Huyện Lai Vung

1. Đất ở đô thị

Bổ sung mới các tuyến đường:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất		
I	Đường phố		
1	Đường Gia Vàm 3 mét (từ giáp Tỉnh lộ 852 – Tuyến dân cư thị trấn Lai Vung)	4	500.000
2	Đường Cái Sơn (ranh từ Quốc lộ 80 – cầu Cái Sơn)	4	500.000
3	Đường tổ số 6 và số 7 (đal 3 mét): + Đoạn đường Vành Đai khóm 5 (từ nhà ông 7 Xích đến nhà ông Thuấn) + Đoạn kênh Cái Chanh (từ nhà ông Thuấn đến cầu Dơi đất làng) + Đoạn kênh Cái Bàn (từ cầu Dơi đất làng đến nhà ông 7 Xích)	4	500.000
4	Đường rạch Cái Sao (từ giáp ranh Quốc lộ 80 đến cầu ông Chính Nguyễn)	4	500.000

2. Đất ở nông thôn

a) Bổ sung Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng đất khu vực I.

Cụ thể như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên chợ xã và Khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ loại 1	Lộ loại 2	Lộ loại 3	Lộ loại 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
II	Khu dân cư tập trung				
1	Tuyến dân cư kênh Họa Đồ và Bến xe mở rộng	3.200.000			

b) Bổ sung mới tên và giá các tuyến đường xã Hòa Long, đất khu vực II.

Cụ thể như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ, tỉnh lộ		
II	Huyện lộ, lộ liên xã		
1	Đường Hộ Bà Nương (thuận) từ ranh thị trấn Lai Vung đến ranh xã Vĩnh Thới	L4	300.000
2	Đường 27/7 (đoạn giáp huyện lộ số 6 đến cuối đoạn giáp kênh Hộ Trụ)	L4	300.000
3	Hộ Xã Đường (nghịch) từ ranh khu hành chính UBND xã Hòa Long đến cầu Tư Lùng	L4	300.000
4	Đường rạch Cái Sao (từ nhà ông Chính Nguyễn đến nhà ông Đặng Văn Khê)	L4	300.000
5	Đường kênh Họa Đồ (nghịch) từ bến xe Hòa Long – ranh Hòa Thành	L4	300.000

VI. Huyện Hồng Ngự**Đất ở nông thôn****a) Bổ sung**

Bổ sung giá một số tuyến đường thuộc khu vực I Cụm dân cư Thường Thới

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên chợ xã và Khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ loại 1	Lộ loại 2	Lộ loại 3	Lộ loại 4
A	Bảng giá đất				
II	Cụm tuyến dân cư tập trung				
2	Cụm dân cư Thường Thới, Cụm dân cư ấp 3, Cụm dân cư ấp Thượng				
Bổ sung	- Đường A10, A13, A9, A8				
	+ Đối tượng 105, tái định cư	1.150.000			
	+ Nền bán thêm	1.200.000			

b) Điều chỉnh

Tại phụ lục 2, đất khu vực II, (Phụ lục II trang 11 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014), phần B, mục 2 xã Thường Thới Tiền có quy định:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Tuyến dân cư tập trung		
B	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
2	Xã Thường Thới Tiền		
	- Ngã tư lộ ĐT 841 – Đường ra bên phà đến Trường mẫu giáo Thường Phước 2 điểm áp 2 (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến)	L3	1.500.000
	- Từ Trường mẫu giáo Thường Phước 2 điểm áp 2 đến hết Tuyến dân cư (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến)	L3	800.000

⇒ Nay điều chỉnh lại như sau:

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Tuyến dân cư tập trung		
B	<u>Giá đất từng trục lộ</u>		
2	Xã Thường Thới Tiền		
	- Ngã tư lộ ĐT 841 – Đường ra bên phà đến Trường mẫu giáo Thường Phước 2 điểm Áp 2 (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến)		
	+ Ngã tư lộ ĐT 841 – Đường ra bên phà đến ranh Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 (Tuyến dân cư đoạn cải Tiến) thuộc xã Thường Thới Tiền	L3	1.500.000
	+ Thường Thới Tiền – Thường Phước 2 đến Trường mẫu giáo Thường Phước 2 điểm Áp 2 (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến) thuộc xã Thường Phước 2	L3	1.500.000
	- Đoạn từ Trường mẫu giáo Thường Phước 2 điểm Áp 2 đến hết Tuyến dân cư (Tuyến dân cư đoạn Cải Tiến) xã Thường Phước 2	L3	800.000

VII. Huyện Tam Nông**Đất ở nông thôn**

Bổ sung thêm đoạn đường, giá đất khu vực II

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ 30		
II	Đường liên xã An Long – Phú Ninh – Phú Thành A		
	- Từ ranh An Long – Phú Ninh đến giáp ranh xã Phú Ninh – Phú Thành A (bờ Bắc kênh Đồng Tiến)	L4	300.000

VIII. Huyện Lập Vò**a) Điều chỉnh và bổ sung đất khu vực I**

Điều chỉnh và bổ sung giá đất theo từng loại lộ tại Phần A, Mục I, Số 3 (Phụ lục II trang 30 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014). Cụ thể:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên chợ xã và Khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ loại 1	Lộ loại 2	Lộ loại 3	Lộ loại 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
3	Chợ Định Yên	5.000.000	4.000.000		2.000.000

⇒ Nay điều chỉnh lại như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên chợ xã và Khu dân cư tập trung	Đơn giá vị trí 1			
		Lộ loại 1	Lộ loại 2	Lộ loại 3	Lộ loại 4
A	Bảng giá đất				
I	Chợ xã				
3	Chợ Định Yên	5.000.000		4.000.000	2.000.000

b) Điều chỉnh giá đất khu vực II

Điều chỉnh giá 02 đoạn đường đất khu vực II tại Phần A, Mục số 13 (Phụ lục II trang 35 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014), Đường ĐH68 (đường kênh Thầy Lâm). Cụ thể như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
-----	---------------	---------	------------------

A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ 30		
13	Đường ĐH 68 (đường kênh Thầy Lâm)		
	- Từ kênh Thầy Lâm – đường Vành Đai	L3	600.000
	- Từ đường Vành Đai – đập Hùng Cường	L3	400.000

⇒ Nay điều chỉnh lại như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
I	Quốc lộ 30		
13	Đường ĐH 68 (đường kênh Thầy Lâm)		
	- Từ kênh Thầy Lâm – đường Vành Đai	L3	400.000
	- Từ đường Vành Đai – đập Hùng Cường	L3	600.000

IX. Huyện Tháp Mười

1. Đất ở đô thị

Bổ sung loại đường

Tại phân A, Mục số 56, Đoạn 2: từ đường 30/4 – hết ranh nội ô thị trấn Mỹ An (hướng đi xã Mỹ Đông) bổ sung loại đường 4 (trang 31, phụ lục III, QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014)

2. Đất ở nông thôn

Bổ sung mới tên và giá đất khu vực II

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
1	Đường bờ bắc kênh Ba Mỹ Điền	L4	100.000
2	Đường tỉnh lộ 845 nối dài từ đường Võ Văn Kiệt đến kênh Phước Xuyên	L4	150.000

X. Thành phố Sa Đéc

1. Đất ở nông thôn

a) Bổ sung

Bổ sung tên và giá các tuyến đường thuộc khu vực II. Cụ thể như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1	Ghi chú
A	Giá đất từng trục lộ			

1	Đường Cồn Bông Bông	L3	200.000	Tân Khánh Đông
2	Đường Cồn Sậy	L3	200.000	Tân Khánh Đông
3	Đường 26/3	L3	200.000	Tân Khánh Đông
4	Đường nối vào Khu Công nghiệp C mở rộng	L3	700.000	Tân Khánh Đông
5	Đường xóm Bột mì	L3	300.000	Tân Phú Đông

b) Điều chỉnh

Đất khu vực II, tại Phần A, Mục số 13, 27, 35 (Phụ lục II trang 5 QĐ số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014). Điều chỉnh tên 03 tuyến đường cụ thể như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
13	Đường tắt Ngã Cạy (Tân Phú Đông)	L3	700.000
27	Đường Hạ tầng thủy sản	L3	250.000
35	Đường cấp sông Tiên xã Tân Khánh Đông	L3	300.000

⇒ Nay điều chỉnh lại như sau:

Đvt: Đồng/m²

STT	Tên đường phố	Loại lộ	Đơn giá vị trí 1
A	Giá đất từng trục lộ		
13	Đường cấp UBND xã Tân Phú Đông (đoạn từ cầu Ngã Bát – Quốc lộ 80)	L3	700.000
27	Đường Nguyễn Văn Nhơn	L3	250.000
35	Đường cấp sông Tiên xã Tân Khánh Đông (từ đường Nguyễn Văn Nhơn – ranh Lấp Vò)	L3	300.000

2. Đất ở đô thị

Điều chỉnh tên và giá, đồng thời bổ sung mới các tuyến đường cơ sở hạ tầng đã hoàn thành (có phụ lục điều chỉnh kèm theo).

XI. Bổ sung 01 Khoản tại Điều 9 Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp 05 năm (2015-2019). Cụ thể như sau:

“4. Các trường hợp được nhà nước cho thuê đất nhằm mục đích kinh doanh thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất kinh doanh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VPCP (I, II);
- Các Bộ: TN&MT, TC;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT/TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT/UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Tỉnh;
- Các ban Đảng, đoàn thể tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Lưu VT+NC(TH, KTN).bnt.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Hùng

**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ SA ĐÉC**

*(Kèm theo Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh).*



ĐVT: Đồng/m²

QUYẾT ĐỊNH SỐ 34/2014/QĐ-UBND			NAY ĐIỀU CHỈNH					
Số TT	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1	Số T T	Tên đường phố	Loại đường	Đơn giá Vị trí 1	Ghi Chú
A	<u>Giá đất theo QĐ 34/2014/QĐ-UBND</u>			A	<u>Giá đất đề xuất điều chỉnh</u>			
I	<u>Đường phố</u>			I	<u>Đường phố</u>			
3	Đường Cặp Xí nghiệp thuốc lá cũ (đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương nói dài)	4	1.500.000	3	Đường Nguyễn Thái Học (đường Trần Hưng Đạo - đường Hùng Vương nói dài)	4	1.500.000	Đổi tên đường
5	Đường Nguyễn Sinh Sắc			5	Đường Nguyễn Sinh Sắc			
	- Từ Công an thành phố - Cầu Hoà Khánh	4	3.000.000		- Từ Công an thành phố - Cầu Hoà Khánh	4	4.000.000	Điều chỉnh giá
	- Ranh trường QS địa phương - Nút Giao thông (giáp QL 80)	5	700.000		- Ranh trường QS địa phương - Nút Giao thông (giáp QL 80)	5	1.500.000	Điều chỉnh giá
7	Quốc lộ 80 (Tuyến mới)			7	Quốc lộ 80 (Tuyến mới)			
	- Cầu rạch Bình Tiên - Nút Giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	5	1.500.000		- Cầu rạch Bình Tiên - Nút Giao thông (Tiếp giáp Nguyễn Sinh Sắc)	5	2.500.000	Điều chỉnh giá
	- Nút giao thông - cầu Bà Phù	5	700.000		- Nút giao thông - cầu Bà Phù	5	1.000.000	Điều chỉnh giá
10	Đường tỉnh lộ ĐT 848			10	Đường tỉnh lộ ĐT 848			
	- QL.80 - rạch Ngã Cay (Tân Phú Đông)		2.000.000		- QL.80 - rạch Ngã Cay (Tân Phú Đông)			
11	Hương lộ 5			11	Đường Lê Hồng Phong			
23	Đường Tân An (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	5	800.000	23	Đường Nguyễn Thiện Thuật (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)	5	800.000	Đổi tên đường
48	Đường cặp công viên Sa Đéc (sau khu 50 căn)	3	2.500.000	48	Đường Nguyễn Văn Trỗi	3	2.500.000	Đổi tên đường
50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	700.000	50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5	1.000.000	Điều chỉnh giá
56	Đường dưới cầu Hoà Khánh			56	Đường Phạm Ngọc Thạch			
	- Dưới cầu Hoà Khánh- đầu đường Chùa	5	600.000		- Dưới cầu Hoà Khánh- đầu đường Chùa	5	1.000.000	Đổi tên đường
57	Đường vào Bến Xe			57	Đường Nguyễn Trung Trực			
					- Hết đường Bến xe cũ - Phạm Ngọc Thạch	5	1.500.000	Bổ sung thêm

59	Đường nối từ khu dân cư K3P2 (B) đến khu dân cư xóm Hòa Khánh	5	2.000.000	59	Đường Cao Bá Quát (từ QL80 đến hết đường KDC K3P2, khu B)	5	2.000.000	Đổi tên đư
60	Đường tắt bên xe	5	1.500.000	60				Bỏ tên đư này do đã nhập vào c Nguyễn T Trực
64	Đường vào bên phả (phường 3)	3	1.500.000	64	Đường Võ Văn Tần	3	1.500.000	Đổi tên đư
75	Đường hẻm số 8 (Phường 4)	5	800.000	75	Đường Ngô Văn Hay	5	800.000	Đổi tên đư
76	Đường Ngã Am - Ông Út	5	300.000	76	Đường Ngã Am (đoạn từ đường Ngã Am đến đường Rạch Chùa)	5	300.000	Chỉnh tên sung thê đoạn
79	Đường Trạm Bơm	5	700.000	79	Đường Đào Duy Từ	5	700.000	Đổi tên đư
80	Đường cặp rạch Nàng Hai			80	Đường Đinh Công Tráng			Đổi tên đư
81	Đường vào khu Công nghiệp A1	1	2.000.000	81	Đường Nguyễn Chí Thanh	1	2.000.000	Đổi tên đư
82	Đường ngã ba Tân Qui Đông	5	400.000	82	Đường Bùi Thị Xuân	5	400.000	Đổi tên đư
84	Đường Rạch Dầu	5	400.000	84	Đường Nguyễn Bình Khiêm	5	400.000	Đổi tên (l của đườn Dầu)
					Bổ Sung			Bỏ sung (bờ phải Rạch Dầu
					Đường Nguyễn Khuyến	5	400.000	Bỏ tên đư này do cá đều đã đố thành tên
85	Đường Sa Nhiên - Cái Sơn			85				
	- Sa Nhiên - Cai Dao (đường đal phía sông)	5	400.000		Đường Đoàn Thị Điểm	5	400.000	Đổi tên đư
	- Sa Nhiên - Cai Dao (đường nhựa)	5	400.000		Đường Hoa Sa Đéc	5	400.000	Đổi tên đư
	- Cai dao - Cái Sơn (đường cặp sông)	5	400.000		Đường Trần Quang Khải	5	400.000	Đổi tên đư
	- Cai Dao - Cái Sơn (đường Nhựa)	5	400.000		Đường Cao Thắng	5	400.000	Đổi tên đư
	- Đường đal Từ Quí (Bờ trái và bờ phải)	5	400.000		Đường Thủ Khoa Huân	5	400.000	Đổi tên đư phải của

đal Phú Quý)									đổi tên (bờ trái của đường đal Phú Quý)		
Đường Thiên Hộ Dương	Bổ sung	Đổi tên (bờ trái của đường đal Phú Quý)	5	400.000				5	400.000		
Ngã ba Trọng Tuấn - Cầu Sa Nhiên		Bỏ tên đường này do sáp nhập vào đường Phạm Hồng Thái									
Đường Sa Nhiên - Mù U	86										
- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung			5	400.000							
- Cầu Sa Nhiên - Cầu Ông Thung (phía đường đal)	87		5	500.000							
Đường số 4			5	400.000							
	88		5	1.000.000							
Từ đường Ông Thung - đường 848	89		5	500.000							
Đường Ông Thung - Cai Dao	90		5	300.000							
Đường Cai Dao dưới	93										
- Đoạn cầu Cai Dao - nhà ông Lê Văn Quan (414)			5	300.000							
Đường rạch Cái Sơn (đoạn cầu Cái Sơn - giáp xã Tân Dương)	94		5	400.000							
Đường Tôn Thất Tùng	Bổ sung	Bỏ sung, đổi tên đường từ đường nội bộ KDC Khóm 3, Phường 1	5	1.500.000							

96	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc				101	Khu dân cư Trung tâm thương mại thành phố Sa Đéc				Bỏ tên đường này do t đề đổi tên đường k
	- Đường rộng 16m	1	11.700.000							Bỏ sung, tên từ do KDC Tr tâm TM Đéc
97	Các đường phố trong khu dân cư nhóm Hoa Khánh, phường 2	4	1.500.000		97	Các đường phố trong khu dân cư nhóm Hoa Khánh, phường 2	4	2.000.000		Điều chỉ
98	Các đường phố khu dân cư Nhóm 3, Phường 2 (Khu B)	5	1.500.000		98	Các đường phố khu dân cư Nhóm 3, Phường 2 (Khu B)	5	2.000.000		Điều chỉ
					Bỏ sung	Đường Trương Đình	4	2.000.000		Bỏ sung, tên tách từ đường nộ KĐG K34
					Bỏ sung	Đường Phan Đình Phùng	4	1.200.000		Bỏ sung, tên tách từ đường nộ KDC Tâm
* BỔ SUNG MỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG										
						Đường phía sau trường Trung học Sa Đéc	5	2.000.000		Phường 1
						Đường hẻm 103 Lý Thường Kiệt	5	2.500.000		Phường 1
						Đường Nguyễn Văn Phoi	3	3.500.000		Phường 1
						Đường cặp Văn phòng nhóm Hòa An (đoạn từ KDC (B) đến đường Phạm Ngọc Thạch)	5	1.000.000		Phường 2
						Đường Cặp Bệnh viện Sa Đéc (đường Phạm Ngọc Thạch đến Cty xó số Đồng Tháp)	5	600.000		Phường 2
						Đường Hoàng Sa	5	1.000.000		Phường 3
						Đường Trương Sa	5	800.000		Phường 4
						Đường Võ Trường Toản (đường DT848 -	5	1.500.000		P. An Hòa

Nguyễn Sinh Sắc)									P. An Hòa
Đường hẻm Tổ 10 (hẻm Công Bằng)									
- Đường ĐT 848 đến rạch Bà Bồng				4		2.000.000			
- Phía bên kia rạch				5		1.300.000			
Đường rạch Hai Đường									P. An Hòa
- Từ Đào Duy Từ đến nhà ông Trần Văn Be				4		600.000			
- Từ nhà ông Trần Văn Be – cầu Hai Đường				5		300.000			
Khu dân cư Ngân hàng Nông nghiệp cũ				5		1.500.000			P. An Hòa
Đường Vành đai ĐT 848									Tân Quy Tây, Tân Quy Đông, Tân Khánh Đông
- Khu vực xã Tân Quy Tây				3		1.000.000			
- Khu vực phường Tân Quy Đông				3		1.000.000			
- Khu vực xã Tân Khánh Đông				3		1.000.000			

gun Cao